

KẾ HOẠCH

**Thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo
của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở
giai đoạn 1 (2021 - 2025) của huyện Kbang**

Căn cứ Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (sau đây gọi tắt là Nghị định số 71);

Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BGDĐT ngày 25/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định việc sử dụng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo;

Thực hiện Kế hoạch thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở giai đoạn 1 (2021 - 2025) của tỉnh Gia Lai được ban hành kèm theo Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai; Văn bản số 124/SGDĐT-TCCB ngày 17/01/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Gia Lai về việc xây dựng Kế hoạch thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên năm 2022 theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP;

Ủy ban nhân dân huyện Kbang xây dựng kế hoạch thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở giai đoạn 1 (2021 - 2025) của huyện Kbang, cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU VÀ MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Mục tiêu

- Nhằm triển khai thực hiện có kết quả lộ trình thực hiện nâng cao trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (THCS) theo quy định tại Nghị định số 71 đạt các chỉ tiêu đào tạo nâng trình độ chuẩn giai đoạn 1 (2021 - 2025) theo quy định.

- Làm căn cứ để xây dựng kế hoạch thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên hằng năm.

2. Một số chỉ tiêu chủ yếu

Đến ngày 31/12/2025 đảm bảo đạt ít nhất:

- 95% số giáo viên mầm non trong biên chế đang được đào tạo hoặc đã

hoàn thành chương trình đào tạo được cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên.

- 100% số giáo viên tiểu học trong biên chế đang được đào tạo hoặc đã hoàn thành chương trình đào tạo được cấp bằng cử nhân.

- 98% số giáo viên trung học cơ sở trong biên chế đang được đào tạo hoặc đã hoàn thành chương trình đào tạo được cấp bằng cử nhân.

II. THỰC TRẠNG VÀ NHU CẦU ĐÀO TẠO ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN

Tình hình đội ngũ nhà giáo ngành giáo dục thuộc huyện gồm: số lượng giáo viên tiểu học (*Phụ lục 1*), số lượng giáo viên THCS (*Phụ lục 3*); Tổng hợp số lượng CBQL, giáo viên mầm non, tiểu học, THCS trong biên chế được cử đi đào tạo nâng trình độ chuẩn giai đoạn I (2022-2025) (*Phụ lục 5*); Số lượng giáo viên mầm non, tiểu học và THCS thuộc đối tượng phải thực hiện đào tạo nâng chuẩn giai đoạn 2022-2025 theo từng môn học (*Phụ lục 7*);

III. DỰ KIẾN QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH CẤP TIỂU HỌC, THCS ĐẾN NĂM 2025: Kèm theo Phụ lục 2, Phụ lục 4.

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

Tiếp tục thực hiện Quyết định 733/QĐ-UBND ngày 06/10/2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục phổ thông giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025 của tỉnh Gia Lai.

1. Xây dựng chỉ tiêu, số lượng giáo viên tham gia đào tạo nâng trình độ chuẩn của từng năm; xây dựng kế hoạch thực hiện

- Căn cứ vào đối tượng, nguyên tắc thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên và thực hiện ở từng trường học thuộc huyện, Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp Phòng Nội vụ xây dựng chỉ tiêu và số lượng giáo viên mầm non, tiểu học, THCS, trình UBND huyện phê duyệt; cử tham gia đào tạo của từng năm đáp ứng chỉ tiêu đào tạo của cả giai đoạn gửi Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch đào tạo theo từng năm đáp ứng chỉ tiêu đào tạo của cả giai đoạn.

- Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo triển khai thực hiện Kế hoạch đào tạo theo từng năm theo kế hoạch chung của tỉnh.

- Giao Hiệu trưởng các trường học chịu trách nhiệm rà soát đối tượng giáo viên phải thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo hằng năm ở trường học mình quản lý, đặt ra chỉ tiêu, mục tiêu phấn đấu cho từng năm và cả giai đoạn 2021 - 2025. Công khai danh sách giáo viên tham gia đào tạo hằng năm.

2. Bố trí, sắp xếp giáo viên ở các trường học bảo đảm thuận lợi cho giáo viên vừa làm, vừa học.

Trên cơ sở hướng dẫn thực hiện kế hoạch đào tạo hằng năm của Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Phòng Nội vụ tham

mưu UBND huyện phương án và giải pháp bố trí, sắp xếp, điều tiết giáo viên hợp lý giữa các trường học nhằm đảm bảo nguyên tắc có đủ giáo viên giảng dạy; Hiệu trưởng các trường học xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ từng năm học, tạo điều kiện thuận lợi để giáo viên tham gia đào tạo theo hình thức vừa làm, vừa học đạt hiệu quả cao.

3. Chuẩn bị kinh phí; chuẩn bị các điều kiện để thực hiện việc đào tạo cho từng năm, giai đoạn và cả lộ trình

Căn cứ vào kế hoạch hằng năm, giao Phòng Tài chính-Kế hoạch tham mưu UBND huyện bố trí kinh phí đào tạo và thực hiện thanh toán theo quy định.

4. Thực hiện chế độ, chính sách cho giáo viên và thực hiện công tác truyền thông tạo sự đồng thuận trong đội ngũ

- Phòng Tài chính-Kế hoạch hướng dẫn các trường học thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách về lương, phụ cấp và các chính sách hiện hành cho giáo viên kịp thời theo đúng quy định.

- Phòng Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các cơ sở giáo dục tổ chức quán triệt cho giáo viên các quy định tại Nghị định số 71; các tiêu chí xác định cử giáo viên đi học hằng năm; kế hoạch thực hiện của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của UBND tỉnh để giáo viên nắm được và thực hiện. Phối hợp với các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình tổ chức tuyên truyền việc thực hiện Nghị định số 71. Các cơ quan quản lý trực tiếp đội ngũ giáo viên và các cơ sở đào tạo kịp thời giải đáp thắc mắc của giáo viên trong quá trình thực hiện.

5. Sơ kết, đánh giá tình hình, chất lượng của việc đào tạo hằng năm

Tổ chức sơ kết, đánh giá kết quả đào tạo của từng năm, từng khóa, kịp thời điều chỉnh và khắc phục những tồn tại, hạn chế, vướng mắc.

V. THỜI GIAN, PHƯƠNG THỨC VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Thời gian thực hiện giai đoạn 1

- Thời gian thực hiện: Từ thời điểm Luật Giáo dục năm 2019 có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31/12/2025.

- Danh sách cử đi học năm 2022: Kèm theo Phụ lục 6.

2. Phương thức thực hiện

Trên cơ sở Kế hoạch đào tạo hằng năm của UBND tỉnh, Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Phòng Nội vụ tham mưu UBND huyện cử giáo viên đi học.

3. Kinh phí

Kinh phí thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên được thực hiện theo quy định của Nhà nước.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Giáo dục và Đào tạo

- Phối hợp với Phòng Nội vụ xây dựng, trình phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch nhằm đạt chỉ tiêu đề ra; chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức tuyên truyền việc thực hiện Nghị định số 71; kiểm tra, giám sát, đánh giá, sơ kết việc thực hiện kế hoạch tại địa phương, định kỳ báo cáo UBND huyện và Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Hướng dẫn các trường học lập danh sách giáo viên thuộc đối tượng nâng trình độ chuẩn; đề xuất năm tham gia tuyển sinh đào tạo để tổng hợp gửi cấp trên theo quy định.

- Hướng dẫn các trường học căn cứ vào Kế hoạch đào tạo được phê duyệt, bố trí, sắp xếp công việc của giáo viên phù hợp để tạo điều kiện thuận lợi cho giáo viên vừa làm, vừa học.

- Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Phòng Tài chính – Kế hoạch bảo đảm các chế độ, chính sách đối với giáo viên theo quy định.

2. Phòng Tài chính – Kế hoạch

Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện bố trí kinh phí, hướng dẫn sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện Kế hoạch, giải quyết chế độ, chính sách đúng quy định và kịp thời.

3. Phòng Nội vụ

Phối hợp Phòng Giáo dục và Đào tạo tham mưu Ủy ban nhân dân huyện xây dựng, trình phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch nhằm đạt chỉ tiêu đề ra; trình phê duyệt danh sách cử đi học; xác định thời gian giáo viên đào tạo; tham mưu Ủy ban nhân dân huyện bố trí, sắp xếp tỷ lệ giáo viên phù hợp, tương đối đồng đều giữa các trường học trong cùng cấp học để các trường học có thể tạo điều kiện thuận lợi cho giáo viên vừa làm, vừa học.

4. Các trường học thuộc Ủy ban nhân dân huyện

- Tổ chức tuyên truyền việc thực hiện Nghị định số 71 và Kế hoạch này.

- Rà soát đối tượng giáo viên phải thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo hằng năm ở trường học mình quản lý, đặt ra chỉ tiêu, mục tiêu phấn đấu cho từng năm và cả giai đoạn 2021-2025; lập danh sách giáo viên thuộc đối tượng nâng trình độ chuẩn; đề xuất năm tham gia tuyển sinh đào tạo để tổng hợp gửi cấp trên theo quy định; Công khai danh sách giáo viên tham gia đào tạo hằng năm.

- Bố trí, sắp xếp giáo viên và tạo điều kiện thuận lợi để giáo viên vừa làm, vừa học đạt hiệu quả.

- Tổ chức thực hiện giải quyết chế độ, chính sách theo quy định và kịp thời.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở giai đoạn 1 (2021 - 2025) của huyện Kbang./. Chưa

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT Gia Lai (báo cáo);
- TT. Huyện ủy (báo cáo);
- TT. HĐND-UBND huyện;
- Ban Tuyên giáo Huyện ủy;
- Phòng Nội vụ huyện;
- Phòng TC-KH huyện;
- Phòng GD&ĐT huyện;
- Các trường học thuộc huyện;
- Lưu: VT, VX. ll

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Y Phương



Phụ lục 1

BIỂU THỐNG KÊ THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN TIỂU HỌC NĂM HỌC 2021-2022
(Kèm theo kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 15/02/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Khang)

TT	Nội dung	Biên chế hiện có (đến thời điểm 31/12/2021)										Số nghỉ hưu theo từng năm (theo quy định mới về tuổi nghỉ hưu)										
		Tổng số	Nữ	Dân tộc	Đảng viên	Theo Hạng CDNN				Theo trình độ CM đào tạo		Theo độ tuổi				2022	2023	2024	2025	2026		
						Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Trên DH	BH	Còn lại	< 30	31-39	40-49						50-55	Trên 55
I	Cán bộ quản lý	32	16	0	32	0	29	1	2	0	31	1	0	0	19	12	1	0	2	1	3	0
1	Hiệu trưởng	9	4	0	9	0	9	0	0	0	9	0	0	0	3	5	1	0	1	1	1	0
2	Phó Hiệu trưởng	23	12	0	23	0	20	1	2	0	22	1	0	0	16	7	0	0	1	0	2	0
II	Giáo viên	340	267	57	208	0	199	66	73	0	296	42	19	70	193	54	4	6	6	1	7	7
1	Giáo viên Văn hoá	297	242	51	194	0	174	55	66	0	261	36	16	39	184	54	4	6	6	1	7	7
2	Giáo viên Âm nhạc	11	6	2	4	0	3	2	6	0	8	2	0	6	5	0	0	0	0	0	0	0
3	Giáo viên Mỹ thuật	6	4	1	1	0	2	3	1	0	5	0	0	5	1	0	0	0	0	0	0	0
4	Giáo viên Thể dục	9	1	3	4	0	5	4	0	0	6	3	0	8	1	0	0	0	0	0	0	0
5	Giáo viên Ngoại ngữ	12	10	0	4	0	11	1	0	0	12	0	3	7	2	0	0	0	0	0	0	0
6	Giáo viên Tin học	5	4	0	1	0	4	1	0	0	4	1	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0
III	TPT đội	15	9	0	6	0	7	4	3	0	15	0	2	5	7	0	1	0	1	0	0	0
IV	Nhân viên	19	17	3	8	0	0	1	7	0	4	13	0	17	1	1	0	0	0	0	0	0
1	Kế toán	6	5	0	4	0	0	1	1	0	2	4	0	5	0	1	0	0	0	0	0	0
2	Văn thư, thủ quỹ	2	2	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Y tế học đường	6	5	1	1	0	0	0	2	0	0	5	0	5	1	0	0	0	0	0	0	0
4	Thư viện	5	5	2	2	0	0	0	4	0	1	3	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0
5	TB-TN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	HC khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng		406	309	60	254	0	235	72	85	0	346	56	21	92	220	67	6	6	9	2	10	7

Chara52



Phụ lục 2

TỔNG HỢP QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH CẤP TIỂU HỌC ĐẾN NĂM 2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo kế hoạch số 16 /KH-UBND ngày 23 /02 /2022 của Ủy ban nhân dân huyện Kbang)

Năm học	Trường, phân loại			Số lớp, số học sinh							Số GV hiện có	Tỉ lệ GV/lớp	Thiếu (-) Thừa (+)	Đề nghị tuyển
	Tổng số	Chia ra		Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Chia ra								
		Trường có 02 PHT	Trường có 01 PHT			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5				
2020-2021	19	7	11	6831	255	57	55	51	46	46	1.41	-24	13	
2021-2022	19	5	13	6975	258	55	56	51	50	46	1.38	-32	7	
2022-2023	19	4	14	6991	262	54	55	55	48	50	1.36	-37	21	
2023-2024	19	4	14	7077	262	54	52	53	54	49	1.38	-31	10	
2024-2025	19	4	14	7124	263	55	53	51	50	54	1.39	-29	13	
2025-2026	19	4	14	7095	260	55	54	52	50	49	1.41	-24	9	

Chauw2



BIỂU TÔNG HỢP THÔNG KÊ THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN THCS
(Kèm theo kế hoạch số 306/KH-UBND ngày 25/02/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Krông Tiê)

Phụ lục 3

Biên chế hiện có (đến thời điểm 31/12/2021)

TT		Nội dung	Biên chế hiện có (đến thời điểm 31/12/2021)														Số nghỉ hưu theo từng năm (theo quy định mới về tuổi nghỉ hưu)							
			Tổng số	Nữ	Dân tộc	Đảng viên	Theo Hạng CDNN				Theo trình độ CM đạo tạo			Theo độ tuổi										
							Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Trên ĐH	ĐH	Còn lại	> 30	30-39	40-49							50-55	Trên 55
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23		
I	Cán bộ quản lý	31	5	1	31	0	27	4	0	0	30	1	0	2	19	7	3	0	1	1	1	0		
1	Hiệu trưởng	17	2	0	17	0	16	1	0	0	17	0	0	1	12	1	3	0	1	0	1	0		
2	Phó Hiệu trưởng	14	3	1	14	0	11	3	0	0	13	1	0	1	7	6	0	0	0	1	0	0		
II	Giáo viên	215	126	21	127	0	150	62	3	0	192	23	8	89	103	12	3	0	1	3	2	2		
1	Giáo viên Văn	37	27	5	25	0	33	4	0	0	35	2	1	13	21	1	1	0	0	0	1	0		
2	Giáo viên Sử	17	9	3	12	0	14	3	0	0	15	2	0	7	9	1	0	0	0	1	0	0		
3	Giáo viên Địa	13	8	2	10	0	7	6	0	0	13	1	0	5	8	0	0	0	0	0	0	0		
4	Giáo viên GD&CD	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
5	Giáo viên Thể dục	14	4	0	6	0	11	3	0	0	12	1	0	7	7	0	0	0	0	0	0	0		
6	Giáo viên Âm	24	16	3	17	0	18	6	0	0	23	1	0	11	10	2	1	0	0	0	0	1		
7	Giáo viên Toán	34	17	0	14	0	19	15	0	0	28	6	5	16	13	0	0	0	0	0	0	0		
8	Giáo viên Lý	19	5	2	10	0	12	7	0	0	15	4	1	5	11	1	1	0	0	1	1	0		
9	Giáo viên Hoá	21	15	3	16	0	16	5	0	0	20	1	1	5	13	2	0	0	0	1	0	1		
10	Giáo viên Sinh	13	9	1	10	0	10	3	0	0	12	1	0	6	5	2	0	0	1	0	0	0		
11	Giáo viên Công nghệ	1	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0		
12	Giáo viên Nhạc	9	5	0	3	0	4	3	2	0	7	2	0	4	3	2	0	0	0	0	0	0		
13	Giáo viên Hoá	7	5	1	2	0	2	4	1	0	6	1	0	4	3	0	0	0	0	0	0	0		
14	Giáo viên Tin	6	5	0	1	0	4	2	0	0	6	0	0	5	0	1	0	0	0	0	0	0		
15	Tư vấn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
16	HDNGLL	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
III	TPT đối	12	9	0	4	0	5	7	1	0	9	3	2	8	2	0	0	0	0	0	0	0		
IV	Nhân viên	28	21	7	12	0	0	0	3	0	11	17	0	23	2	0	2	1	0	0	0	0		
1	Kế toán	12	7	0	6	0	0	0	0	0	8	4	0	9	2	0	1	0	0	0	0	0		
2	Văn thư, thủ quỹ	1	1	0	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0		
3	Y tế học đường	5	4	1	1	0	0	0	1	0	0	5	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0		
4	Thư viện	10	9	6	5	0	0	0	1	0	3	7	0	9	0	0	0	0	0	0	0	0		
5	TB-TN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
6	HC khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
Tổng cộng		274	152	29	170	0	177	66	6	0	233	41	8	114	124	19	8	1	2	4	3	2		

Chaukeo2



Phụ lục 4

QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH CẤP THCS ĐẾN NĂM 2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo kế hoạch số 106 /KH-UBND ngày 13 /02 /2022 của Ủy ban nhân dân huyện Kbang)

Năm học	Trường, phân loại			Số lớp, số học sinh							Số GV hiện có	Tỉ lệ GV/lớp	Thiếu (-) Thừa (+)	Đề nghị tuyển
				Tổng số	Chia ra		Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Chia ra					
	Trường có 02 PHT	Trường có 01 PHT	Lớp 6		Lớp 7	Lớp 8			Lớp 9					
2020-2021	17	3	12	4269	124	34	32	31	27	232	1.87	-4	5	
2021-2022	17	2	13	4401	127	32	34	32	29	227	1.76	-14	9	
2022-2023	17	2	13	4600	129	33	32	34	30	229	1.78	-16	20	
2023-2024	17	2	13	4479	132	34	33	32	33	236	1.79	-15	14	
2024-2025	17	2	13	4797	132	34	34	33	31	237	1.80	-14	15	
2025-2026	17	2	13	4987	135	35	34	34	32	247	1.83	-10	15	

Chauka D



SỐ LƯỢNG CBQL, GIÁO VIÊN MÀM NON, TIỂU HỌC, THCS ĐƯỢC CỬ ĐI ĐÀO TẠO NÂNG TRÌNH ĐỘ CHUẨN
GIAI ĐOẠN I (2022-2025)

(Kèm theo kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 23/02/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Khang Thới)



Phụ lục 05

TT	Đơn vị	Biên chế được giao (1)	Tổng số CBQL, GV hiện có (Đến 31/12/2021)					Tổng số CBQL, GV thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP					Số lượng CBQL, GV được cử đi đào tạo nâng trình độ chuẩn theo lộ trình giai đoạn I (2022-2025)						Ghi chú
			Các trường công lập (chỉ thống kê đối tượng đã tuyển dùng)	Các trường dân lập, tư thực	Các trường công lập (chỉ thống kê đối tượng đã tuyển dùng)	Các trường dân lập, tư thực	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng số								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11							
I	Khởi các trường Mầm non	297	274	0	3	0	1	0	2	0	3	0							
1	Cán bộ quản lý (HT, PHT)	31	31	-	-	-	-	-	-	-	0	-							
2	Giáo viên	266	243	-	3	-	1	-	2	-	3	-							
II	Khởi các trường Tiểu học	248	243	-	6	-	1	1	-	-	2	-							
1	Cán bộ quản lý (HT, PHT)	23	22	-	-	-	-	-	-	-	0	-							
2	Giáo viên	225	221	-	6	-	1	1	-	-	2	-							
III	Khởi các trường THCS		-	-	-	-	-	-	-	-	0								
1	Cán bộ quản lý (HT, PHT)	18	18	-	1	-	-	-	-	-	0	-							
2	Giáo viên	147	144	-	2	-	-	-	-	-	0	-							
IV	Khởi các trường THPT	259	240	0	30	0	6	2	0	1	9	0							
1	Cán bộ quản lý (HT, PHT)	23	23	-	-	-	-	-	-	-	0	-							
2	Giáo viên	236	217	-	30	-	6	2	-	1	9	-							

Chánh



Mẫu số 06

DANH SÁCH CBQL, GIÁO VIÊN ĐƯỢC CỬ ĐI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CHUẨN NĂM 2022
(Kèm theo kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 15/02/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Krông An)

TT	Đơn vị	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh (dạng Text)		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Nhiệm vụ đang đảm nhiệm (CBQL, GV Môn ..)	Ngày, tháng, năm được tuyển dụng và biên chế (dạng Text)	Trình độ chuyên môn cao nhất phù hợp vị trí việc làm hiện có	Ngành/ chuyên ngành chuyên môn đã được đào tạo theo vị trí việc làm	Trình độ đăng ký đào tạo	Ngành/ chuyên ngành đăng ký đào tạo	Ghi chú (Đánh dấu X đối tượng thuộc trường đào lập, tự thực)
			Nam	Nữ								
I	Khối các trường Mầm non											
1												
2												
3												
4												
5												
6												
7												
8												
9												
10												
11												
12		Rlan H' Úst Sang		15/12/1996	Giáo viên	GVMN	16/9/2019	Trung cấp	SPMN	ĐHSP		
13												
14												
15												
16												
17												
18												
II	Khối các trường Tiểu học											
1												
2												
3												

Chuan

[illegible]

Charles



**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG GIÁO VIÊN MẦM NON, TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ
THUỘC ĐỐI TƯỢNG PHẢI THỰC HIỆN ĐÀO TẠO NÂNG CHUẨN GIAI ĐOẠN 2022-2025**

(Kèm theo kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 13/01/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Kbang)

TT	Đơn vị	Mầm non	Tiểu học - Trung cấp			Tiểu học - Cao đẳng							Trung học cơ sở															
			Văn hóa	Mỹ thuật	Âm nhạc	Văn hóa	Mỹ thuật	Thể chất	Tiếng Anh	Tin học	Âm Nhạc	Tổng phụ trách đội	Ngữ văn	Toán học	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDC D	Mỹ thuật	Âm nhạc	Thể chất	Tiếng Anh	Tin học	Kỹ thuật CN	Kỹ thuật NN	Khoa học tự nhiên
I	Khối các trường Mầm non	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Mầm non Bán trú 1-5																											
2	Mẫu giáo Bông Hồng I																											
3	Mẫu giáo Bông Hồng II	1																										
4	Mẫu giáo Xã Đông																											
5	Mẫu giáo Nghĩa An																											
6	Mẫu giáo Đắk Hlơ																											
7	Mẫu giáo Kông Bờ La																											
8	Mẫu giáo Kông Long Khong																											
9	Mẫu giáo Tư Tung																											
10	Mẫu giáo Lơ Ku																											
11	Mẫu giáo Krong	2																										
12	Mẫu giáo Hòa Mị																											
13	Mẫu giáo Sơ Pài																											
14	Mẫu giáo Sơn Lang																											
15	Mẫu giáo Đắk Rong																											
16	Mẫu giáo Đak Smar																											
17	Mẫu giáo Kon Phe																											
II	Khối các trường Tiểu học	0	3	0	1	1	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(Chỉ tiết tăng trưởng)																											
1	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai																											
2	Trường TH Kim Đồng																											
3	Trường TH Lý Tự Trọng			1				1																				
4	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu																											
5	Trường TH Bùi Thị Xuân																											

Chánh

